

BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
KHOA ĐƯỢC

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
Dịch truyền						
8	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	121,929
9	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
10	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
11	CliT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
12	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
13	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,656
14	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
15	DiaT6	Dianeal 2.5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	720,160
17	GelT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
18	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
19	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	17,433
20	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,828
21	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
22	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
23	NaCT8	Natri Clorid 0.45% 2.25g	Chai	Bình Định	Việt nam	12,285
24	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
25	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
26	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
27	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
28	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
29	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
30	PriT2	Prismasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
31	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
32	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
33	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
34	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
35	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
36	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
37	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
38	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
39	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	60,786
40	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	75,273
41	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
42	KefT2	Kefentech 30mg (gói /7 miếng)	Gói	Jeil Health Science	Korea	80,672
43	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
44	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,930
45	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	18,428
46	PovT2	Povidine 10% 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	7,719
47	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
48	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	3,121
49	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
50	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
51	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	80,145
52	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Reciphar	Sweden	78,062
Kháng sinh						
53	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
54	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
55	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
56	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
57	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
58	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
59	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,273
60	CefT113	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
61	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
62	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
63	DiT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
64	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
65	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
66	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
67	GenT52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
68	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,525
69	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
70	LinT5	Linezolid 600mg/300ml	Lọ	PHARBACO	Việt nam	218,360
71	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
72	MerT12	Meropenem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
73	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
74	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,890
75	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
76	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	7,020
77	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
78	SeT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
79	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
80	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
81	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
82	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
83	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
84	ZarT	Zaromax 500mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt nam	5,760
85	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
86	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
87	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
88	ZinT14	Zinfo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
89	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
90	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	20,147
91	ZolT3	Zolifast 2000 2000	Lọ	Tenamyd	Việt nam	42,237
92	ZolT1	Zolicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
93	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
94	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhất xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
95	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
96	CipT3	Ciprobay 400mg 400mg	Lọ	Bayer	GERMANY	285,419
97	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	ITALIA	15,472
98	CIKT	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	14,327
99	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
100	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
101	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
102	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	162,400
103	MetT12	Metronidazol 250mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt nam	375
104	MetT12	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
105	MetT12	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
106	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
107	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma İlaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
108	VecT	Vecmid 1gm	Lọ	Swiss Parentals Pvt. Ltd	India	87,282
109	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
110	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
111	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
112	VoxT	Voxin 1g	Lọ	Vianex SA	Greece	110,545
113	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
114	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,903
Thuốc độc						
115	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
116	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,233,204
117	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
118	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
119	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
120	OctT3	Octreotid 0.1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	95,940
121	OctT2	Octreotide 0.1mg/ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	114,496
122	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
123	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
124	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
125	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
126	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt nam	8,182
127	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
128	ThT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
129	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
130	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt nam	6,143
131	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
132	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalceks")	Slovakia	23,980
Thuốc thường						
133	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,931
134	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
135	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
136	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
137	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
138	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
139	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
140	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
141	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
142	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
143	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,500
144	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
145	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
146	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
147	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
148	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
149	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,216
150	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
151	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,050
152	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,599
153	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt nam	4,320
154	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	291
155	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
156	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt nam	8,752
157	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
158	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
159	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
160	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	715
161	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	75
162	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	437
163	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
164	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
165	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
166	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,122
167	AzoT1	Azotelt 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	5,999
168	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
169	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
170	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
171	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
172	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
173	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
174	BFTS4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	23,096
175	BFTS1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
176	BFTS3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt nam	28,080
177	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
178	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
179	BisT65	Bisoprolol 2.5mg	Viên	LEK S.A	Balan	855
180	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	837
181	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
182	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
183	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
184	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
185	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
186	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
187	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	1,260
188	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
189	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
190	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	513
191	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
192	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
193	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
194	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
195	CloT54	Clopidastad 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
196	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
197	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
198	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
199	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
200	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
201	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
202	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
203	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
204	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
205	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
206	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
207	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
208	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
209	CoZT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
210	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
211	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
212	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
213	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
214	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
215	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
216	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
217	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,175
218	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	988
219	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmica	France	3,487
220	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
221	DEXT2	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
222	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
223	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
224	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
225	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
226	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
227	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
228	DilT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,560
229	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	788
230	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
231	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
232	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	64,350
233	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
234	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	5,995
235	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
236	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
237	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
238	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
239	EftT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
240	EftT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
241	EftT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	2,875
242	EftT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
243	EftT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
244	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	2,088
245	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
246	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
247	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
248	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
249	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
250	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
251	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
252	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
253	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
254	ExfT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
255	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	7,020
256	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
257	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
258	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040
259	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
260	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,112
261	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,049

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
262	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
263	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
264	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
265	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
266	GaT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
267	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
268	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
269	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
270	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,746
271	GliT22	Glimepiride 2mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,000
272	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
273	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
274	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
275	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
276	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
277	GITT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
278	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
279	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
280	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325
281	GraT2	Grazyme 100mg,100mg,30mg	Viên	Gracure	India	4,080
282	GroT1	Growpone 10%/10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	17,082
283	HaT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
284	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
285	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
286	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Việt nam	5,148
287	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
288	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
289	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,794
290	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Belimed	Spain	698,544
291	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
292	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
293	IntT12	Interginko 80mg	Viên	Korea Arlico	Korea	5,820
294	ItoT	Itomed 50mg	Viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	5,087
295	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
296	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
297	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
298	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
299	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
300	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
301	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
302	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
303	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
304	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
305	KalT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
306	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	17,199
307	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
308	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
309	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
310	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
311	KreT1	Kremil-S 178mg/233mg/30mg	Viên	United	Việt nam	1,163
312	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
313	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
314	LerT1	Lercatop 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	Bungari	8,190
315	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
316	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
317	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
318	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
319	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	850
320	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
321	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
322	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharm	France	8,252
323	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
324	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
325	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
326	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
327	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
328	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
329	LisT14	Lisopress 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	4,032
330	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
331	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062
332	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
333	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
334	loTT1	lostad T25 25mg	Viên	STELLA	Việt nam	616
335	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,585
336	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
337	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
338	LugT2	Lugol 1%,100ml	Chai		Việt nam	70,200
339	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
340	MacT22	Macrogol 4000 10g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	6,000
341	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
342	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,960
343	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
344	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
345	MeST2	Metformin 850mg	Viên	STELLA	Việt nam	875
346	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,339
347	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
348	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
349	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,008,000
350	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	43,710
351	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
352	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
353	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt nam	9,945
354	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,574
355	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
356	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
357	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
358	NaBT	Natri Bicarbonat 500mg	Viên	Bidiphar	Việt nam	158
359	NaCT	Natri Clorid (nhỏ mắt) 0.9%	Lọ	Pharmedic	Việt nam	1,559
360	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
361	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
362	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
363	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
364	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,651

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
365	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
366	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
367	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
368	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
369	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	139,888
370	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
371	NiT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	650
372	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,623
373	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
374	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
375	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	20,241
376	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	45,115
377	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
378	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
379	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vinh Phúc 10ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	1,320
380	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
381	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	606
382	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
383	OziT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
384	PamT	Pamintu 10mg/ml, 5ml	Lọ	Onko Ilac Sanayi ve Ticaret A.S	Turkey	255,239
385	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
386	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
387	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
388	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
389	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	2,580
390	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
391	PerT72	Peruzi 12.5mg	Viên	Davipharm	Việt nam	938
392	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
393	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	368
394	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
395	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
396	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
397	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
398	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
399	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,470
400	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
401	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
402	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
403	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
404	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
405	ProT81	Procoralan 7.5mg	Viên	Servier	France	12,339
406	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt nam	1,238
407	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
408	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
409	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
410	RanT2	Ranexicor 375mg	Viên	Menarini	GERMANY	7,371
411	RanT3	Ranexicor 500mg	Viên	Menarini	GERMANY	9,009
412	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,622
413	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt nam	4,800
414	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
415	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	18,306
416	RosT37	Roswera 5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	5,460
417	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
418	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
419	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
420	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
421	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
422	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
423	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt nam	9,185
424	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
425	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
426	SmeT1	Smetstad 3g	Gói	STELLA	Việt nam	2,340
427	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
428	SoST	Soliqua SoloStar 100 unites+ 50mcg/1ml; bút 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	548,800
429	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,248
430	SpRT1	Spiolto Respimat 2.5mcg/2.5mcg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
431	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
432	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
433	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
434	StaT17	Stacytine 200 200mg	Viên nhộng	STELLA	Việt nam	962
435	StaT12	Stacytine 200 GRA 200mg	Gói	STELLA	Việt nam	1,560
436	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt nam	3,336
437	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,514
438	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,310
439	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
440	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
441	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
442	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
443	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
444	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
445	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	17,550
446	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
447	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
448	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
449	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
450	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,424
451	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
452	ThiT2	Thiogamma Turbo-Set 600mg	Lọ	Solupharm GmbH	GERMANY	323,680
453	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
454	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	179,200
455	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
456	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
457	TraT96	Tranfast 64g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	32,678
458	TrET1	Trelegy ellipta 100mcg+62.5mcg+25mcg	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	1,133,034
459	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
460	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
461	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
462	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
463	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
464	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
465	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	5,760
466	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	3,578
467	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
468	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2025
469	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
470	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
471	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,980
472	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
473	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
474	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
475	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
476	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
477	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
478	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
479	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
480	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
481	XarT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
482	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
483	ZanT	Zanedit 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
484	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
485	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
486	ZolT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
487	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
Vitamin						
488	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
489	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
490	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
491	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
492	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
493	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
494	MaBT	Magné B6-corbriere	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
495	MetT12	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,002
496	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,768
497	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
498	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
499	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
500	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt nam	34,398
501	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml,1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,050
502	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 01/12/2025 gồm 10 trang và 502 khoản
(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng	Trưởng Khoa Dược	Trưởng bộ phận	Người lập bảng
Ths.Phan Thị Thanh Nga	DS. Nguyễn Thị Thanh Vân	DSCKI. Trương Phúc Bá Anh	Trần Trung Thanh
Tổng Giám Đốc		Giám Đốc	
BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan		TS.BS.Tôn Thất Minh	